

Số: 81 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **NGUYỄN CAO HÀ**
- Chức danh: TV. HĐQT, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2019 đã được soát xét của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2019 đã được soát xét tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 593/CN ngày 20/8/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21 /8/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIEN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/BẢN NIÊN

Người được ủy quyền
công bố thông tin
Nguyễn Cao Hà



M.S.D.N.: 300258
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
ĐỒNG NAI
T. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Số: 593 /CN

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2019

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN bán niên hợp nhất năm 2019
đã soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên hợp nhất năm 2019 đã soát xét tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Nội dung	6 tháng 2019	6 tháng 2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất được soát xét	64.349.038.929	54.938.046.015	9.410.992.914	17%

Nguyên nhân biến động:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong 6 tháng năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con là 535.259.081.421 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 512.655.389.665 đồng, tăng 22.613.840.581 đồng, tương ứng tăng 4%.

2. Tổng chi phí của công ty mẹ và các công ty con trong 6 tháng năm 2019 là 470.910.042.492 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 457.717.343.650 đồng, tăng 13.192.698.842 đồng tương ứng 3%. Chủ yếu do:

- Chi phí tài chính tăng 24.177.962.016 đồng, tương ứng tăng 54%, nguyên nhân chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2019;

- Chi phí bán hàng của công ty mẹ và các công ty con 6 tháng năm 2019 so với 6 tháng năm 2018 giảm 11.072.134.739 đồng, tương ứng giảm 23%;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2019 so với 6 tháng năm 2018 giảm 2.242.890.085 đồng, tương ứng giảm 7%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 9.410.992.914 đồng, tương ứng với mức tăng 17%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P.Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Bính	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Phan Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Phan Thùy Đoan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Phan Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bính	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P.Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CỔ ĐÔNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 351.979.147.683 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Nhóm Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Số: 20.101/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 20 tháng 7 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến mục 2.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 về việc các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 351.979.147.683 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Vấn đề nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi.



Lục Thị Vân
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		318.541.155.566	284.321.364.983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	137.710.227.308	75.587.200.801
1. Tiền	111		45.887.983.515	40.167.530.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.822.243.793	35.419.670.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.671.397.260	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	36.671.397.260	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.208.158.263	142.089.970.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	68.293.094.691	68.138.507.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	7.192.596.465	66.816.311.168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	11.627.769.440	10.222.309.545
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.905.302.333)	(3.087.157.804)
IV. Hàng tồn kho	140		45.123.915.386	39.806.041.895
1. Hàng tồn kho	141	4.7	45.123.915.386	39.806.041.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.827.457.349	11.838.152.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	392.083.435	287.459.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.133.420.834	10.698.034.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	22.273.512	21.586.678
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		279.679.568	831.071.825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.536.605.320.342	3.493.837.540.159
I. Tài sản cố định	220		3.094.565.841.310	3.209.995.556.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.777.058.341.101	2.888.621.816.521
Nguyên giá	222		4.591.887.682.599	4.592.704.822.837
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.814.829.341.498)	(1.704.083.006.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	317.507.500.209	321.373.740.294
Nguyên giá	228		356.092.593.291	356.231.013.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.585.093.082)	(34.857.272.996)
II. Bất động sản đầu tư	230		999.732.119	1.025.127.329
Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(270.028.388)	(244.633.178)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		370.592.478.936	193.827.894.115
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	370.592.478.936	193.827.894.115
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.382.579.150	33.990.881.525
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	29.312.856.660	30.921.159.035
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	3.069.722.490	3.069.722.490
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.064.688.827	54.998.080.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	37.905.696.326	54.799.339.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		158.992.501	198.740.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.855.146.475.908	3.778.158.905.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.446.357.021.931	2.416.100.315.601
I. Nợ ngắn hạn	310		670.520.303.249	610.456.172.843
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	68.555.326.227	61.659.481.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	90.755.283.247	17.234.058.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	20.060.857.830	14.280.357.538
4. Phải trả người lao động	314	4.15	17.443.814.309	12.865.647.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	11.011.528.357	16.422.429.564
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	8.318.065.890	7.368.862.862
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	441.986.162.393	462.997.402.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	12.389.264.996	17.627.933.872
II. Nợ dài hạn	330		1.775.836.718.682	1.805.644.142.758
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	3.867.902.036	3.867.902.036
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	2.912.267.364	37.277.947.942
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	1.769.056.549.282	1.764.498.292.780
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.408.789.453.977	1.362.058.589.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20.1	1.408.231.230.468	1.361.546.304.078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.912.313.912	45.070.777.828
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256.689.031.984	231.215.810.711
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		199.661.952.028	103.982.053.912
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.027.079.956	127.233.756.799
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.882.236.005	104.512.066.972
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		558.223.509	512.285.463
1. Nguồn kinh phí	431		558.223.509	512.285.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.855.146.475.908	3.778.158.905.142



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh

Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	529.799.644.654	505.717.851.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.670.738	228.412.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		529.779.973.916	505.489.438.570
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	327.377.854.277	323.888.438.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202.402.119.639	181.601.000.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.585.122.090	2.186.411.813
7. Chi phí tài chính	22	5.4	68.971.327.003	44.793.364.987
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		37.086.382.829	27.980.122.481
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		502.197.625	512.346.450
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	36.047.157.051	47.119.291.790
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	29.636.730.523	31.879.620.608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.834.224.777	60.507.481.204
12. Thu nhập khác	31		1.391.787.790	4.467.192.832
13. Chi phí khác	32		382.679.812	7.858.556
14. Lợi nhuận khác	40		1.009.107.978	4.459.334.276
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.843.332.755	64.966.815.480
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	8.454.545.701	9.933.345.491
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		39.748.125	95.423.974
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.349.038.929	54.938.046.015
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.594.277.896	49.732.888.425
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.754.761.033	5.205.157.590
21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.20.3	542	445



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72.843.332.755	64.966.815.480
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	114.499.550.479	94.976.129.995
Các khoản dự phòng	03		(181.855.471)	227.111.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.395.715.575	15.396.282.521
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.327.980.404)	(2.364.288.975)
Chi phí lãi vay	06	5.4	37.086.382.829	27.980.122.481
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(4.210.002.611)
3. Lợi nhuận từ hoạt động	08		251.315.145.763	196.972.169.891
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		115.225.233.700	177.438.234.791
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.317.873.491)	10.705.654.289
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(133.649.347.320)	(224.969.492.541)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		16.789.019.179	3.282.030.043
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.677.806.077)	(28.745.471.508)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.988.762.139)	(1.974.279.443)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.474.240.284	1.320.429.131
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.300.780.667)	(9.582.505.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178.869.069.231	124.446.769.290
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.103.152.798)	(112.718.040.363)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(21.671.397.260)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.825.782.779	1.797.397.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.948.767.279)	(95.920.643.293)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kê toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	373.548.168.489	380.242.112.470
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(420.301.469.634)	(379.130.589.145)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.043.974.300)	(8.364.924.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.797.275.445)	(7.253.401.575)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		62.123.026.507	21.272.724.422
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		75.587.200.801	149.819.830.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	137.710.227.308	171.092.555.350



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế Toán Trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	64,0	639.891.000	64,0
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi Trường Bình Dương	Việt Nam	177.000.000	17,7	177.000.000	17,7
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Việt Nam	127.508.330	12,8	127.508.330	12,8
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	55.600.670	5,5	55.600.670	5,5
Cộng		1.000.000.000	100,0	1.000.000.000	100,0

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

- Chi nhánh Quản lý Ghi thu;
- Chi nhánh cấp nước Thiện Tâm;
- Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch;
- Chi nhánh cấp nước Biên Hòa;
- Chi nhánh cấp nước Long Bình;
- Chi nhánh cấp nước Long Thành;
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh An;
- Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc;
- Chi nhánh cấp nước Tân Định;
- Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú;
- Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.080 (01 tháng 01 năm 2019 là: 1.101 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36%	36%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	25%	25%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

2.6. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 351.979.147.683 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Nhóm Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 46 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đánh giá lại tài sản cố phần hóa, chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng kho còn phải phân bổ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong vòng 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 01 đến 03 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tpe và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước lãi vay phải trả đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt)....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành của Nhóm Công ty.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ lắp đặt: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	399.229.955	444.734.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.488.753.560	39.722.796.011
Các khoản tương đương tiền	91.822.243.793	35.419.670.045
Cộng	137.710.227.308	75.587.200.801

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,2% – 7,6%/năm, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	7.171.397.260	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2.500.000.000	-
Cộng	36.671.397.260	15.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Tăng/giảm	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Tăng/giảm	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000	-	15.021.015.094	15.000.000.000	-	15.351.191.274
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai	7.800.368.003	-	14.291.841.566	7.800.368.003	-	15.569.967.761
Cộng	22.800.368.003	-	29.312.856.660	22.800.368.003	-	30.921.159.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi						
Châu Đức	1.039.722.490	1.738.683.000	-	1.039.722.490	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	<u>3.069.722.490</u>			<u>3.069.722.490</u>		-

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	9.990.660.196	6.529.540.751
Phải thu từ khách hàng khác	58.302.434.495	61.608.966.406
Cộng	68.293.094.691	68.138.507.157

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các nhà cung cấp khác	7.192.596.465	2.469.050.769
Kumho Industrial Co.,Ltd	-	64.347.260.399
Cộng	7.192.596.465	66.816.311.168

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu cổ tức được chia – Xem thêm mục 8	2.110.500.000	-	-	-
Tạm ứng	1.472.929.211	-	1.371.977.209	-
Phải thu khác	8.044.340.229	-	8.850.332.336	-
Cộng	11.627.769.440	-	10.222.309.545	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	3.382.424.449	477.122.116	3.514.997.931	427.840.127

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn từ lâu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.782.156.236	-	37.099.423.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.059.868.554	-	2.405.303.228	-
Công cụ, dụng cụ	281.890.596	-	301.315.596	-
Cộng	45.123.915.386	-	39.806.041.895	-

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	232.400.817.853	74.980.313.167
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	103.021.426.123	90.585.054.910
Các dự án khác	35.170.234.960	28.262.526.038
Cộng	370.592.478.936	193.827.894.115

Nhóm công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2 và Nhơn Trạch Giai đoạn 2. Tổng giá trị đầu tư của các dự án trên theo dự toán lần lượt là 1.277.084.000.000 VND và 3.567.712.000.000 VND. Để thực hiện các dự án trên, Nhóm công ty đã ký kết hợp đồng xây lắp nhà thầu Kumho Industrial Co., Ltd và hợp đồng tư vấn với nhà thầu Công ty Kỹ thuật Dohwa. Tổng giá trị các hợp đồng lần lượt là 36.090.157.368 KRW và 1.753.089.328 KRW. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, các nhà thầu đã thực hiện và bàn giao khối lượng với tổng giá trị lần lượt là 36.090.157.260 KRW và 1.687.350.172 KRW.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	922.718.882.846	1.086.258.074.433	2.524.562.815.265	51.421.372.045	7.743.678.248	4.592.704.822.837
Mua trong kỳ	42.272.728	3.441.677.229	-	30.360.000	65.350.000	3.579.659.957
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.307.989.817	373.398.403	8.691.507.097	-	-	16.372.895.317
Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314	-	-	20.801.610.814
Tại ngày 30/06/2019	924.417.071.207	1.083.090.660.749	2.525.087.275.048	51.483.647.347	7.809.028.248	4.591.887.682.599
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	375.511.254.846	463.041.200.230	825.633.014.628	35.430.834.789	4.466.701.823	1.704.083.006.316
Khấu hao trong kỳ	27.334.671.090	34.297.388.709	47.411.567.667	2.252.562.370	458.543.618	111.754.733.454
Giảm khác	-	1.008.398.271	-	-	-	1.008.398.271
Tại ngày 30/06/2019	402.845.925.937	496.330.190.667	873.044.582.295	37.683.397.159	4.925.245.441	1.814.829.341.499
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	547.207.628.000	623.216.874.203	1.698.929.800.637	15.990.537.256	3.276.976.425	2.888.621.816.521
Tại ngày 30/06/2019	521.571.145.270	586.760.470.083	1.652.042.692.753	13.800.250.188	2.883.782.807	2.777.058.341.101

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình với số tiền là 1.357.102.664.871 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 302.623.818.497 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	351.220.122.175	2.814.843.027	2.196.048.088	356.231.013.290
Mua trong kỳ	-	-	152.500.000	152.500.000
Giảm khác	290.919.999	-	-	290.919.999
Tại ngày 30/06/2019	350.929.202.176	2.814.843.027	2.348.548.088	356.092.593.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	32.250.290.120	1.586.840.933	1.020.141.943	34.857.272.996
Khấu hao trong kỳ	3.455.517.018	93.656.470	178.646.598	3.727.820.086
Tại ngày 30/06/2019	35.705.807.138	1.680.497.403	1.198.788.541	38.585.093.082
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	318.969.832.055	1.228.002.094	1.175.906.145	321.373.740.294
Tại ngày 30/06/2019	315.223.395.038	1.134.345.624	1.149.759.547	317.507.500.209

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình với số tiền là 310.237.280.166 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.725.612.088 VND.

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	392.083.435	287.459.191
Dài hạn:		
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	15.966.298.401	22.360.264.229
Chi phí sửa chữa cải tạo các hệ thống cấp nước và tuyến ống cấp nước	19.705.227.130	30.574.812.616
Các khoản khác	2.234.170.795	1.864.262.904
Cộng	37.905.696.326	54.799.339.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	12.105.811.302	12.105.811.302	15.248.713.956	15.248.713.956
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	8.904.518.443	8.904.518.443	733.710.779	733.710.779
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	6.653.787.571	6.653.787.571	8.344.498.762	8.344.498.762
Phải trả cho các đối tượng khác	40.891.208.911	40.891.208.911	37.332.557.563	37.332.557.563
Cộng	68.555.326.227	68.555.326.227	61.659.481.060	61.659.481.060

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	74.375.915.243	1.921.276.202
Người mua trả tiền trước khác	16.379.368.004	15.312.782.260
Cộng	90.755.283.247	17.234.058.462
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	3.867.902.036

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	279.352.965	1.082.436.213	1.396.992.159	-	593.908.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.822.012.419	8.454.545.701	10.124.111.633	-	8.491.578.350
Thuế thu nhập cá nhân	22.273.512	173.396.417	1.890.352.562	1.979.898.640	21.586.678	263.629.329
Thuế tài nguyên	-	720.963.620	5.223.446.201	4.643.832.562	-	141.349.981
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	393.033.645	393.033.645	-	432.204.144
Các loại thuế khác	-	11.632.928.265	24.155.725.157	16.880.483.714	-	4.357.686.823
Cộng	22.273.512	20.060.857.830	41.199.539.479	35.418.352.353	21.586.678	14.280.357.538

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.772.976.502	13.578.886.426
Các khoản trích trước khác	238.551.855	2.843.543.138
Cộng	11.011.528.357	16.422.429.564

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	1.118.287.200	327.478.500
Tiền nước chưa quyết toán	699.395.993	585.838.522
Phí bảo vệ môi trường	2.923.529.342	2.727.419.894
Kinh phí công đoàn	1.511.276.012	1.495.325.132
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.065.577.343	2.232.800.814
Cộng	8.318.065.890	7.368.862.862
Dài hạn:		
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	985.244.591	999.044.917
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.022.773	1.246.653.173
Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	-	33.127.249.852
Cộng	2.912.267.364	37.277.947.942

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	441.986.162.393	441.986.162.393	498.894.422.167	519.905.662.240	462.997.402.466	462.997.402.466
Vay dài hạn	1.769.056.549.282	1.769.056.549.282	876.020.390.430	823.665.781.571	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780
Cộng	2.211.042.711.675	2.211.042.711.675	1.374.914.812.597	1.343.571.443.811	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	6,7%/năm – 7%/năm	71.784.365.198	89.896.200.656	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,8%/năm – 7%/năm	91.697.486.557	142.393.243.529	(b)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8,5%/năm – 10%/năm	58.699.980.420	56.099.300.420	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm	22.392.000.000	19.592.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,2%/năm – 9,7%/năm	11.936.800.000	9.925.700.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	174.438.115.550	136.479.271.193	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,575%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	5.044.248.000	2.618.520.000	(j)
Cộng			441.986.162.393	462.997.402.466	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8,5%/năm – 10%/năm	79.652.931.475	110.179.510.017	(c)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm	119.925.299.896	119.467.034.796	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,2%/năm – 9,7%/năm	30.073.676.966	36.369.856.966	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	1.415.602.734.748	1.382.734.104.538	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	2.314.333.328	2.892.916.662	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,575%/năm	27.810.818.907	30.228.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%/năm	76.021.430.962	69.533.050.894	(i)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	17.655.323.000	13.093.000.000	(j)
Cộng			1.769.056.549.282	1.764.498.292.780	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn T.Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(j) Khoản vay được đảm bảo bằng số cổ phần Công ty đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch.

(a), (b), (g), (h), (i) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình lần lượt với số tiền là 1.357.102.664.871 VND và 310.237.280.166 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.9 và mục 4.10.

4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2019	17.627.933.872
Trích trong kỳ	16.439.536.294
Tăng khác	14.595.000
Chi trong kỳ	(21.692.800.170)
Tại ngày 30/06/2019	12.389.264.996

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Ngàn đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000	18.764.721	26.218.694	38.143.020	(64.235.766)	167.538.000	105.935.928	1.292.364.597
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	49.732.888	5.205.158	54.938.046
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.927.758	-	(6.927.758)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.815.584)	(548.612)	(5.364.196)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(40.000.000)	(11.350.028)	(51.350.028)
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.000.000.000	18.764.721	26.218.694	45.070.778	(64.235.766)	165.527.546	99.242.446	1.290.588.419
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	66.306.694	5.843.290	72.149.984
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(618.430)	(573.670)	(1.192.100)
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000	18.764.721	26.218.694	45.070.778	(64.235.766)	231.215.810	104.512.067	1.361.546.304
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	60.594.278	3.754.761	64.349.039
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.841.536	-	(19.841.536)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.279.521)	(547.092)	(15.826.613)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.837.500)	(1.837.500)
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.000.000.000	18.764.721	26.218.694	64.912.314	(64.235.766)	256.689.031	105.882.236	1.408.231.230

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty	60.594.277.895	49.732.888.425
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.422.993.457)	(5.221.953.285)
Lãi/(Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.171.284.438	44.510.935.140
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản và lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	542	445

4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	45.070.777.828
Trích trong kỳ	19.841.536.084
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	64.912.313.912

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	22.601,32	4.232,09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu:		
Doanh thu cung cấp nước	460.988.621.565	411.855.941.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	16.608.835.930	28.872.426.010
Cộng	460.988.621.565	440.728.367.604
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	68.811.023.089	64.989.483.526
Tổng cộng	529.799.644.654	505.717.851.130

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước	312.275.840.746	275.158.681.187
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	15.102.013.532	48.729.757.057
Cộng	327.377.854.278	323.888.438.244

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.825.782.779	1.797.397.070
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.759.339.311	389.014.743
Cộng	3.585.122.090	2.186.411.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay (*)	37.086.382.829	27.980.122.481
Lỗi chênh lệch tỷ giá	396.489.810	1.416.959.985
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (**)	29.395.715.575	15.396.282.521
Chiết khấu thanh toán	2.092.738.789	-
Cộng	68.971.327.003	44.793.364.987

(*) Lãi tiền vay biến động tăng so với 6 tháng cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân : tăng lãi suất vay từ 6%, 6,3% lên 7% của một số khoản vay ở kỳ này và phát sinh thêm khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 12 năm 2018 với lãi suất 10%/năm.

(**) Ngoài ra, do biến động tăng tỷ giá bán của đồng JPY và KRW dẫn đến tăng số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019 và lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ biến động tăng so với 6 tháng cùng kỳ năm trước.

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.451.493.943	24.629.155.964
Chi phí nhân viên	11.148.241.457	8.656.990.335
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, đồng hồ nước	4.585.978.433	10.499.229.392
Chi phí khác	3.861.443.218	3.333.916.099
Cộng	36.047.157.051	47.119.291.790

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.409.739.919	18.298.679.290
Chi phí khác	9.226.990.604	13.580.941.318
Cộng	29.636.730.523	31.879.620.608

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.024.205.954	52.666.865.974
Chi phí nhân công	100.702.849.625	83.493.087.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.499.550.479	94.976.129.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.266.963.157	48.972.513.135
Chi phí khác bằng tiền	46.471.546.038	118.409.003.701
Cộng	393.716.307.177	398.517.599.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	72.843.332.755	64.966.815.480
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Điều chỉnh lợi nhuận hợp nhất báo cáo tài chính	3.322.061.749	13.219.505.679
Lỗ từ công ty mẹ		-
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	786.052.947	377.820.070
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	76.951.447.451	78.564.141.229
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(4.023.000.000)	(14.208.972.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	72.928.447.451	64.355.169.229
Thu nhập được hưởng thuế suất ưu đãi 10%	(62.664.932.822)	(29.376.883.549)
Thu nhập tính thuế theo thuế suất thông thường	10.263.514.629	34.978.285.680
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế suất 20%	2.052.702.925	6.995.657.136
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế suất 10%	6.266.493.282	2.937.688.355
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	135.349.494	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	8.454.545.701	9.933.345.491

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	373.548.168.489	380.242.112.470

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(420.301.469.634)	(379.130.589.145)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, vì các báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Phát Triển Khu Công nghiệp | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | Công ty liên kết |
| 3. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | Công ty liên kết |
| 4. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp | Công ty cùng tập đoàn |
| 5. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Các công ty cùng tập đoàn	9.697.151.972	6.185.441.162
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	50.591.365
	9.990.660.196	6.529.540.751
Phải thu ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.5		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	2.110.500.000	-
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(11.922.126.882)	(15.248.713.956)
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	(183.684.420)	-
	(12.105.811.302)	(15.248.713.956)
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	(53.714.199.505)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(20.493.730.524)	(150.709.557)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(167.985.214)	(807.960.209)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	(962.606.436)
	(76.375.915.243)	(3.921.276.202)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	68.225.591.275	61.791.321.518
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	581.795.450	2.962.707.462
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.636.364	235.454.546
	<u>68.811.023.089</u>	<u>64.989.483.526</u>

Mua hàng:

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	13.320.901.443	38.972.955.979
--	----------------	----------------

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	6.482.696.563	5.386.198.590

9. Thu nhập Ban kiểm soát Nhóm công ty

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	817.594.261	784.602.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu